

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1 năm 2012
(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

ĐVT: ĐVN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2012		NĂM 2011	
		QUÝ 1	LŨY KẾ 03 THÁNG	QUÝ 1	LŨY KẾ 03 THÁNG
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	450,245,982,060	450,245,982,060	407,643,124,540	407,643,124,540
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	10,305,957,853	10,305,957,853	20,698,150,501	20,698,150,501
3. Các khoản giảm trừ	03	(90,283,121,943)	(90,283,121,943)	(99,338,474,168)	(99,338,474,168)
_ Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(89,007,863,589)	(89,007,863,589)	(95,623,534,876)	(95,623,534,876)
_ Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	06	(257,047,989)	(257,047,989)	(403,142,778)	(403,142,778)
_ Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(1,018,139,951)	(1,018,139,951)	(2,932,821,310)	(2,932,821,310)
- Hoan HH nhượng	06	(70,414)	(70,414)	(378,975,204)	(378,975,204)
- Các khoản giảm trừ khác	07	-		-	
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	08	170,872,107	170,872,107	(15,399,962,117)	(15,399,962,117)
5.Thu hoa hồng nhượng Tái bảo hiểm	09	19,711,138,199	19,711,138,199	26,750,968,538	26,750,968,538
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	777,593,641	777,593,641	1,682,705,680	1,682,705,680
_ Thu khác từ HĐ nhận Tái bảo hiểm	11	-		-	
_ Thu khác từ HĐ nhượng Tái bảo hiểm	12	518,854,623	518,854,623	1,347,536,734	1,347,536,734
_ Thu khác từ bảo hiểm gốc	13	258,739,018	258,739,018	335,168,946	335,168,946
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=01+02-03+/-08+09+10)	14	390,928,421,917	390,928,421,917	342,036,512,974	342,036,512,974
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	200,944,968,818	200,944,968,818	178,790,429,861	178,790,429,861
9. Chi bồi thường nhận Tái bảo hiểm	16	16,740,412,177	16,740,412,177	2,078,082,258	2,078,082,258
10. Các khoản giảm trừ	17	24,572,276,935	24,572,276,935	39,681,623,452	39,681,623,452
_ Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	23,111,177,208	23,111,177,208	39,112,228,362	39,112,228,362
_ Thu đòi người thứ ba	19	453,483,596	453,483,596	242,089,253	242,089,253
_ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	1,007,616,131	1,007,616,131	327,305,837	327,305,837
11. Bồi thường thuộc phân trách nhiệm giữ lại(21=15+16-17)	21	193,113,104,060	193,113,104,060	141,186,888,667	141,186,888,667
12. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	-		-	
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	10,273,647,029	10,273,647,029	35,846,702,619	35,846,702,619
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	11,123,632,290	11,123,632,290	9,921,879,384	9,921,879,384
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	49,556,439,778	49,556,439,778	43,318,623,947	43,318,623,947
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	47,758,889,608	47,758,889,608	38,780,762,780	38,780,762,780
_ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	40,456,511,969	40,456,511,969	33,279,598,630	33,279,598,630
_ Chi giám định tổn thất	28	4,635,778,635	4,635,778,635	3,645,694,902	3,645,694,902
_ Chi đòi người thứ ba	29	130,000,000	130,000,000	4,946,890	4,946,890
_ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-		-	
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-		-	
_ Chi đề phòng hạn chế tổn thất	32	2,322,082,601	2,322,082,601	1,712,844,435	1,712,844,435

_ Chi khác	33	214,516,403	214,516,403	137,677,923	137,677,923
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	1,797,550,170	1,797,550,170	4,537,861,167	4,537,861,167
_ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	1,797,550,170	1,797,550,170	4,537,861,167	4,537,861,167
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-		-	
_ Chi khác	38	-		-	
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39	-		-	
Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	40	-		-	
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)		264,066,823,157	264,066,823,157	230,274,094,617	230,274,094,617
17. Lợi tức gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(42=14-41)	42	126,861,598,760	126,861,598,760	111,762,418,357	111,762,418,357
18. Chi phí bán hàng	43	67,381,488,709	67,381,488,709	55,861,384,936	55,861,384,936
19. Chi phí quản lý kinh doanh	44	73,167,362,398	73,167,362,398	55,435,884,030	55,435,884,030
20. Lợi tức thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	45	(13,687,252,347)	(13,687,252,347)	465,149,391	465,149,391
21_ Doanh thu hoạt động kinh doanh tài chính	46	38,880,606,360	38,880,606,360	40,680,707,713	40,680,707,713
22 Chi phí hoạt động kinh doanh tài chính	47	(7,354,685,168)	(7,354,685,168)	10,385,297,245	10,385,297,245
23. Lợi tức hoạt động tài chính (51=46-47)	51	46,235,291,528	46,235,291,528	30,295,410,468	30,295,410,468
24. Thu hoạt động khác	52	10,619,392,155	10,619,392,155	16,445,941,014	16,445,941,014
25 Chi hoạt động khác	53	10,273,483,153	10,273,483,153	15,822,152,647	15,822,152,647
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54	345,909,002	345,909,002	623,788,367	623,788,367
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	55	32,893,948,183	32,893,948,183	31,384,348,226	31,384,348,226
28. Các khoản điều chỉnh tăng(+) hoặc giảm(-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	132,400,016	132,400,016	-	
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57=55+/-56)	57	32,761,548,167	32,761,548,167	31,384,348,226	31,384,348,226
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			-	
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=57-58)	59	32,761,548,167	32,761,548,167	31,384,348,226	31,384,348,226
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	8,190,387,042	8,190,387,042	7,846,087,057	7,846,087,057
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-58-60)	61	24,703,561,141	24,703,561,141	23,538,261,170	23,538,261,170

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC







TỔNG GIÁM ĐỐC
